

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		599,323,957,308	444,466,983,726
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		106,840,499,339	94,240,064,221
1. Tiền	111	VI.01	96,440,499,339	83,440,064,221
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,400,000,000	10,800,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301,853,076,037	276,348,536,178
1. Phải thu khách hàng	131	VI.02	733,916,712,386	714,955,129,291
2. Trả trước cho người bán	132		13,217,121,676	5,938,335,715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	VI.03	212,153,316,709	212,899,145,906
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(657,434,990,286)	(657,444,990,286)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915,552	915,552
Hàng tồn kho	140		170,231,590,006	62,227,736,723
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	170,231,590,006	62,227,736,723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		20,398,791,926	11,650,646,604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1,429,688,805	1,080,156,944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,429,903,984	9,046,982,696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,539,199,137	1,523,506,964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		882,279,654,047	896,141,336,411
Các khoản phải thu dài hạn	210		2,310,342,000	2,310,342,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,718,254,473	19,718,254,473
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,310,342,000	2,310,342,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19,718,254,473)	(19,718,254,473)
Tài sản cố định	220		545,276,119,735	551,601,506,010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	262,470,951,031	268,441,671,657
- Nguyên giá	222		714,112,504,875	714,011,504,875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(451,641,553,844)	(445,569,833,218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	3,150,013,421	3,262,395,530
- Nguyên giá	225		3,596,227,499	3,596,227,499
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(446,214,078)	(333,831,969)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	279,655,155,283	279,897,438,823
- Nguyên giá	228		294,578,529,048	294,578,529,048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,923,373,765)	(14,681,090,225)
Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		59,250,056,616	59,229,115,074
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	59,250,056,616	59,229,115,074
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.04	54,615,413,702	54,615,413,702
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,898,570,259	20,898,570,259
3. Đầu tư dài hạn khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,749,170,000)	(7,749,170,000)
Tài sản dài hạn khác	260		220,827,721,994	228,384,959,625
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265		-	-
2. Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	220,827,721,994	228,384,959,625
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,481,603,611,355	1,340,608,320,137

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		780,320,134,903	654,200,188,760
Nợ ngắn hạn	310		770,101,351,378	642,503,905,235
1. Phải trả người bán	311		603,702,649,007	514,007,910,461
2. Người mua trả tiền trước	312		13,286,809,251	17,106,518,468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		66,189,074,721	29,997,134,857
4. Phải trả người lao động	314		19,501,665,150	14,167,663,910
5. Chi phí phải trả	315		14,965,000,000	4,999,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7,228,739
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		36,614,540,257	39,426,810,429
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,944,093,346	22,894,118,725
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102,480,354)	(102,480,354)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		10,218,783,525	11,696,283,525
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		8,515,750,000	9,993,250,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,703,033,525	1,703,033,525
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		701,283,476,452	686,408,131,377
Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	701,283,476,452	686,408,131,377
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,803,167,057,525)	(1,817,913,051,278)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		12,148,276,636	12,018,925,314
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1,481,603,611,355	1,340,608,320,137

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2023	1/1/2023
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (ĐVT: lít)		34,288,381	32,485,426
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (chi tiết nguyên tệ)			
Đô la Mĩ (USD)		2,107.97	2,111.27
Đồng Euro (EUR)		267.45	270.18
Đô la Singapore (SGD)		242.41	247.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn



Ngày 26 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,863,308,289,748	1,367,202,534,819	1,863,308,289,748	1,367,202,534,819
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,863,308,289,748	1,367,202,534,819	1,863,308,289,748	1,367,202,534,819
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,782,420,061,241	1,299,718,115,262	1,782,420,061,241	1,299,718,115,262
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80,888,228,507	67,484,419,557	80,888,228,507	67,484,419,557
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,380,560,008	1,427,428,846	2,380,560,008	1,427,428,846
Chi phí tài chính	22	VI.28	1,008,970,075	1,170,144,913	1,008,970,075	1,170,144,913
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		314,825,293	204,670,727	314,825,293	204,670,727
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		53,261,204,634	39,296,061,041	53,261,204,634	39,296,061,041
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,883,911,628	21,126,694,011	23,883,911,628	21,126,694,011
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		5,114,702,178	7,318,948,438	5,114,702,178	7,318,948,438
Thu nhập khác	31		9,762,520,072	5,046,549,813	9,762,520,072	5,046,549,813
Chi phí khác	32		5,414,336	2,012,976,307	5,414,336	2,012,976,307
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		9,757,105,736	3,033,573,506	9,757,105,736	3,033,573,506
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		14,871,807,914	10,352,521,944	14,871,807,914	10,352,521,944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	-	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		14,871,807,914	10,352,521,944	14,871,807,914	10,352,521,944
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14,756,328,582	10,380,166,288	14,756,328,582	10,380,166,288
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		115,479,332	(27,644,344)	115,479,332	(27,644,344)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,871,807,914	10,352,521,944
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,426,386,275	7,368,563,468
- Các khoản dự phòng	03	(10,000,000)	(110,996,600)
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,710,805,276)	(384,819,273)
- Chi phí lãi vay	06	314,825,293	204,670,727
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11,892,214,206	17,429,940,266
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(24,182,348,044)	(15,040,465,512)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(108,003,853,283)	(134,701,058,921)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	133,842,949,613	143,261,781,975
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7,207,705,770	1,259,961,717
- Tiền lãi vay đã trả	13	(314,825,293)	(204,670,727)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,441,842,969	12,005,488,798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(891,382,472)	2,170,442,394
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	384,819,273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(891,382,472)	2,555,261,667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23,971,257,629	36,044,106,037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30,775,714,827)	(40,152,455,787)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(145,568,181)	(56,115,492)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,950,025,379)	(4,164,465,242)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	12,600,435,118	10,396,285,223
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	94,240,064,221	46,311,467,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	106,840,499,339	56,707,752,479

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 04 năm 2023
 Tổng giám đốc








 Trần Văn Dương

Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lấy kể từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp		
Thuế	28,473,627,893	475,101,868,388	438,925,620,697	64,649,875,584	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8,962,577,866	335,831,541,899	339,181,515,048	5,612,604,717	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,522,093,964)	-	-	(1,522,093,964)	
Thu trên vốn	-	-	-	-	
Thuế TNCN	241,814,641	250,129,531	496,875,382	(4,931,210)	
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	
Thuế nhà đất	(1,413,000)	411,440,909	135,118,349	274,909,560	
Thuế môn bài	-	42,000,000	42,000,000	-	
Các loại thuế khác	20,792,742,350	138,566,756,049	99,070,111,918	60,289,386,481	
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-	
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-	
Tiền khí âm	-	-	-	-	
Phí môi trường	-	-	-	-	
Thu điều tiết	-	-	-	-	
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	
Các khoản khác	-	-	-	-	
Tổng cộng	28,473,627,893	475,101,868,388	438,925,620,697	64,649,875,584	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 31/03/2023 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
 - Công ty cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 2 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, PETEC đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, PETEC đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PVOIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

- + Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TP.HCM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lệ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

1.3 Các công ty liên kết

- Công ty CP PETEC Bình Định

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của PETEC. Theo đó, PETEC không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và PETEC đã ký hợp đồng uỷ quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó PVOIL uỷ quyền cho PETEC thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.
- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc PETEC.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung bà Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó TGD PETEC.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 16/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002458/NQ-PTC miễn nhiệm ông Trần Thanh Tùng, bà Dương Thị Loan thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập và bầu bổ sung ông Hoàng Minh Tuấn giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC miễn nhiệm ông Bùi Minh Hiệp thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC bổ nhiệm ông Trịnh Anh Tuấn giữ chức vụ Kế toán trưởng.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: PETEC áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2023 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 31/03/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- PETEC quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của PETEC.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, PETEC điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phân bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	680,054,790	435,204,238
Tiền gửi ngân hàng	94,120,444,549	83,004,859,983
Tiền đang chuyển	1,640,000,000	-
Các khoản tương đương tiền	10,400,000,000	10,800,000,000
Cộng	106,840,499,339	94,240,064,221
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
Cổ phiếu		-
Trái phiếu		-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng		-
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị		-
Ủy thác quản lý vốn		-
Khác		-
Cộng	-	-
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,782,420,061,241	9,092,735,148
Chi phí nhân công	31,115,794,203	101,521,328,219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,689,523,567	25,920,514,334
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ..)	39,339,798,492	157,872,488,608
Cộng	1,859,565,177,503	294,407,066,309
HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	1,628,622,958	1,632,664,879
Công cụ, dụng cụ	634,331,478	691,841,820
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-
Thành phẩm		-
Hàng hóa	167,968,635,570	59,903,230,024
Hàng gửi đi bán		-
Hàng hóa kho bảo thuế		-
Hàng hóa bất động sản		-
Khác		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	170,231,590,006	62,227,736,723
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ		
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1,539,199,137	1,523,506,964
Thuế GTGT hàng bán nội địa		-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,522,093,964	1,522,093,964
Thu trên vốn		-
Thuế TNCN	17,105,173	-
Thuế tài nguyên		-
Thuế nhà đất		1,413,000
Thuế môn bài		-
Các loại thuế khác		-
Các khoản phải thu khác		
Hoa hồng dầu khí		-
Tiền khí âm		-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Phí môi trường		-
Thu điều tiết		-
Các khoản nộp phạt		-
Các khoản khác		-
Cộng	1,539,199,137	1,523,506,964
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
Tạm ứng	1,381,902,799	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	915,552	915,552
Chênh lệch thu chi chưa xử lý		-
Tài sản ngắn hạn khác		-
Cộng	1,382,818,351	915,552
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ		
Số đầu kỳ	59,229,115,074	58,732,930,892
<i>Xây lắp</i>	58,322,544,681	46,378,078,506
<i>Thiết bị</i>		-
<i>Khác</i>	906,570,393	12,354,852,386
Tăng trong kỳ	678,000,363	24,990,644,421
<i>Xây lắp</i>		34,485,723,146
<i>Thiết bị</i>		-
<i>Khác</i>	678,000,363	(9,495,078,725)
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	-	-
<i>Xây lắp</i>		-
<i>Thiết bị</i>		-
<i>Khác</i>		-
Tạm tăng tài sản cố định	-	-
<i>Xây lắp</i>		-
<i>Thiết bị</i>		-
<i>Khác</i>		-
Giảm khác	657,058,821	24,494,460,239
<i>Xây lắp</i>		22,541,256,971
<i>Thiết bị</i>		-
<i>Khác</i>	657,058,821	1,953,203,268
Số cuối kỳ	59,250,056,616	59,229,115,074
<i>Xây lắp</i>	58,322,544,681	58,322,544,681
<i>Thiết bị</i>		-
<i>Khác</i>	927,511,935	906,570,393
ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)		
Trái phiếu		
Cổ phiếu		
Cho vay, quản lý ủy thác vốn		
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác		
Góp vốn vào các đơn vị khác	41,466,013,443	41,466,013,443
Khác		-
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443
Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua		
Nhỏ hơn 1 năm		-
Từ 1-2 năm		-
Từ 2-5 năm		-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Lớn hơn 5 năm	41,466,013,443	41,466,013,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Phân loại theo bản chất khoản mục

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ		-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ		-
Lợi thế kinh doanh	162,640,683,830	162,640,683,830
Khác	58,187,038,164	66,824,432,739
Cộng	220,827,721,994	229,465,116,569

Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm

Nhỏ hơn 1 năm		-
Từ 1-2 năm	4,300,350,597	5,331,718,740
Từ 2-5 năm	7,363,647,008	61,492,713,999
Lớn hơn 5 năm	209,163,724,389	162,640,683,830
Cộng	220,827,721,994	229,465,116,569

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Khác

Cộng

	-	-
--	---	---

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	66,189,074,721	29,997,134,857
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5,612,604,717	8,962,577,866
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thu trên vốn		-
Thuế TNCN	12,173,963	241,814,641
Thuế tài nguyên		-
Thuế nhà đất		-
Thuế môn bài	274,909,560	-
Các loại thuế khác	60,289,386,481	20,792,742,350

Các khoản phải nộp khác

Các khoản phụ thu		-
Các khoản phí, lệ phí		-
Lãi nước chủ nhà		-
Hoa hồng dầu khí		-
Tiền khí ẩm		-
Phí môi trường		-
Thu điều tiết		-
Các khoản nộp phạt		-
Các khoản khác		-
Cộng	66,189,074,721	29,997,134,857

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí		-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp		-
Chi phí thu dọn mỏ		-
Chi phí lãi vay		-
Chi phí thuế phải trả		-
Chi phí phải trả khác	14,965,000,000	4,999,000,000
Cộng	14,965,000,000	4,999,000,000

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	15,507,388,803	22,311,846,001
Nợ dài hạn đến hạn trả	436,704,543	582,272,724
Cộng	15,944,093,346	22,894,118,725

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		-
Vay đối tượng khác		-
Thuê tài chính	1,703,033,525	1,703,033,525
Trái phiếu phát hành		-
Cộng	1,703,033,525	1,703,033,525

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	314,825,293	620,660,574
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ		
Cộng	314,825,293	620,660,574

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	9,328,229,948	600,000,000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2,706,794,538	-	-	15,507,388,803	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	495,500,843	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (Liên Việt Post Bank)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	1,926,728,293	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	430,696,564	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	3,271,362,207	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (ACB)	33,873,716,757	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Pvcombank)	2,733,684	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PST)	11,163,722	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	98,395,712	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	394,852,812	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VIETNGABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCEB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thuật Việt Nam (TECHCOMBANK)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFTI)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam (SOUTHERNBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu (GPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần tài chính Song Đa (SONGDAFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP A Châu (ACB)	913,059,556	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính I - Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam (BIDVFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương (VPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Sumitomo Việt Nam (SMBVC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	442,305,330	9,800,000,000	-	-	-
Kho bạc Nhà nước (KHOBAC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (VBSP)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Thái	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nataxis Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng ANZ - Việt Nam (ANZ)	6,690,230	-	-	-	-
Deustbank Việt Nam (DEUSTBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Mizuho Việt Nam (MIZUHO)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam (STANDARD)	-	-	-	-	-
Ngân hàng PNB Paribas	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Calyon (CALYON)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3,013,345,925	-	-	-	-
Ngân hàng RBS Hà Nội (RBS)	-	-	-	-	-
CÔNG TY TNHH MTV Tài chính Thanh - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	-
Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu Thủy (VFC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)	37,168,703,160	-	-	-	-
Oversea-Chinese Banking Corporation Limited (OCBC)	-	-	-	-	-
Đối tượng khác	16,165,268	-	-	436,704,543	-
Tổng cộng	94,120,444,549	10,400,000,000	-	15,944,093,346	1,703,033,525

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	33,873,716,757	33,143,637,624
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	60,246,727,792	49,861,222,359
Cộng	94,120,444,549	83,004,859,983
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10,400,000,000	10,800,000,000
Cộng	10,400,000,000	10,800,000,000
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
Cộng	-	-
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,511,053,552	2,930,947,059
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	154,716,477	240,681,706
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6,661,518,236	6,559,672,626
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISI	151,400	101,900
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú	164,080	105,472
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	247,653,055	222,007,756
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	105,738	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,590,739	3,590,739
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	27,822,152	33,343,984
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	134,913,119	87,225,777
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	1,772,447	890,454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	34,299	34,299
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)		4,120,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petro Vi	15,604,689	31,997,159
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu	680,671,000	527,200,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	722,476,941,403	700,197,106,720
Cộng	733,916,712,386	714,954,905,651
Trả trước cho người bán		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	13,217,121,676	5,938,335,715
Cộng	13,217,121,676	5,938,335,715
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng		
Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,283,611,631	4,494,447,880
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	9,292,500	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4,407,932,090	4,317,324,750
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISI	1,024,250	1,008,900
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	461,066,390	326,174,420
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	913,480,740	1,214,300,491
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	24,697,630	37,505,580
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	207,150	207,150
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2,086,920	
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	169,785,513,359	169,785,513,359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	31,882,501,250	32,688,343,376
Cộng	210,771,413,910	212,864,825,906
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19,718,254,473	19,719,254,473
Cộng	19,718,254,473	19,719,254,473
Phải thu dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,310,342,000	2,310,342,000
Cộng	2,310,342,000	2,310,342,000
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,465,733,443	41,465,733,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2023			01/01/2023
	VND	Khả năng thu hồi		VND
		Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	
I. PHẢI THU NGẮN HẠN	957,905,247,972	658,398,076,190	299,507,171,782	933,758,067,272
1 Phải thu khách hàng	733,916,712,386	639,580,585,464	94,336,126,922	714,954,905,651
Chưa đến hạn	87,895,773,081		87,895,773,081	68,923,966,346
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm			-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm			-	1,650,786,643
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm			-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	646,020,939,305	639,580,585,464	6,440,353,841	644,380,152,662
2 Trả trước cho người bán	13,217,121,676	3,872,207,123	9,344,914,553	5,938,335,715
Chưa đến hạn	9,344,914,553		9,344,914,553	2,066,128,592
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm			-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm			-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm			-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	3,872,207,123	3,872,207,123	-	3,872,207,123
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-
Chưa đến hạn				
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm				
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)				
4 Các khoản phải thu khác	210,771,413,910	14,945,283,603	195,826,130,307	212,864,825,906
Chưa đến hạn	195,826,130,307		195,826,130,307	197,919,542,303
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm				
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	14,945,283,603	14,945,283,603		14,945,283,603
II. PHẢI THU DÀI HẠN	22,028,596,473	19,718,254,473	2,310,342,000	21,801,754,473
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	19,718,254,473	19,718,254,473	-	19,719,254,473
Chưa đến hạn				
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm				
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	19,718,254,473	19,718,254,473		19,719,254,473
2 Phải thu dài hạn khác	2,310,342,000	-	2,310,342,000	2,082,500,000
Chưa đến hạn	2,310,342,000		2,310,342,000	2,082,500,000
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm				
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)				
TỔNG CỘNG	979,933,844,445	678,116,330,663	301,817,513,782	955,559,821,745

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiện vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	605,267,231,529	28,179,219,895	56,179,291,690	4,628,858,122	19,756,903,639	714,011,504,875
Tăng trong kỳ	-	101,000,000	-	-	-	101,000,000
Mua sắm mới	-	101,000,000	-	-	-	101,000,000
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	-	-	-	-	-	-
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	605,267,231,529	28,280,219,895	56,179,291,690	4,628,858,122	19,756,903,639	714,112,504,875
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYẾT						
Số dư đầu kỳ	355,280,713,874	23,135,270,662	43,256,554,167	4,140,390,876	19,756,903,639	445,569,833,218
Tăng trong kỳ	5,532,640,920	247,991,544	250,334,841	40,753,321	-	6,071,720,626
Trích vào chi phí trong năm	5,532,640,920	247,991,544	250,334,841	40,753,321	-	6,071,720,626
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	360,813,354,794	23,383,262,206	43,506,889,008	4,181,144,197	19,756,903,639	451,641,553,844
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	249,986,517,655	5,043,949,233	12,922,737,523	488,467,246	-	268,441,671,657
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	244,453,876,735	4,896,957,689	12,672,402,682	447,713,925	-	262,470,951,031
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	82,496,825,016	15,074,179,289	36,035,706,987	3,290,015,460	533,145,305	137,429,872,057

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTEC (PETEC)

TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	291,024,252,520	3,554,276,528	-	-	-	294,578,529,048	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-	
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	291,024,252,520	3,554,276,528	-	-	-	294,578,529,048	
HAO MÒN LUY KẾ							
Số dư đầu kỳ	11,126,813,697	3,554,276,528	-	-	-	14,681,090,225	
Tăng trong kỳ	242,283,540	-	-	-	-	242,283,540	
Khấu hao trong năm	242,283,540	-	-	-	-	242,283,540	
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	11,369,097,237	3,554,276,528	-	-	-	14,923,373,765	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu kỳ	279,897,438,823	-	-	-	-	279,897,438,823	
Số dư cuối kỳ này	279,655,155,283	-	-	-	-	279,655,155,283	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	-	3,596,227,499	-	3,596,227,499	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	
Mua lại TSCĐ thuế tài c	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ					
Trả lại TSCĐ thuế tài c	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	-	3,596,227,499	-	3,596,227,499	
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	-	333,831,969	-	333,831,969	
Tăng trong kỳ	-	112,382,109	-	112,382,109	
Khấu hao trong năm	-	112,382,109	-	112,382,109	
Mua lại TSCĐ thuế tài c	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ					
Trả lại TSCĐ thuế tài c	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	-	446,214,078	-	446,214,078	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	-	3,262,395,530	-	3,262,395,530	
Số dư cuối kỳ này	-	3,150,013,421	-	3,150,013,421	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Giá trị</u>	
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,898,570,259	20,898,570,259
- Cty CP PETEC Bình Định	20,898,570,259	20,898,570,259
- Công ty CP Kho vận PETEC		-
b. Đầu tư dài hạn khác	41,466,013,443	41,466,013,443
- Đầu tư cổ phiếu	41,466,013,443	41,466,013,443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty CP Âu Lạc	26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3,246,978,529	3,246,978,529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Phân loại theo đối tượng

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	15,507,388,803	22,311,846,001
Cộng	15,507,388,803	22,311,846,001

Phải trả người bán

- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	588,843,719,381	486,769,014,391
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	69,020,523	49,507,354
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp I)	532,792,502	140,799,572
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	282,910,177	414,145,985
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	166,796,296	55,728,248
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu)	384,785,513	777,372,042
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	192,963,634	65,019,822
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Pet)	4,396,707	233,090
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	7,993,788	5,705,122
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	13,217,270,486	25,730,384,835
Cộng	603,702,649,007	514,007,910,461

Người mua trả tiền trước

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (4,665,545	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	1,800,325	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	13,280,343,381	17,104,718,143
Cộng	13,286,809,251	17,104,718,143

Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	125,766,880	240,247,080
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	334,251,850	796,616,143
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	352,549,158	816,871,183
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	429,900,150	386,155,603
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	61,897,400	21,536,960
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	248,550,530	280,254,760
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (1,079,912,551	1,379,079,651
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2,427,620	
- Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam		46,854,035
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	78,252,000	14,997,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú Yên)		254,073,600
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	5,000,000	169,200
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	33,896,032,118	35,189,731,574
Cộng	36,614,540,257	39,426,586,789

Cộng Phải trả nội bộ

- Các đơn vị ngoài tập đoàn

Cộng

Phải trả dài hạn khác

- Các đơn vị ngoài tập đoàn

Cộng

Vay và nợ dài hạn

- Các đơn vị ngoài tập đoàn

Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn

- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn

- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)

Cộng

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

- Số đầu kỳ (657,444,990,286) (657,706,192,071)

- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ 10,000,000 261,201,785

- Số cuối kỳ (657,434,990,286) (657,444,990,286)

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

- Số đầu kỳ (19,719,254,473) (19,719,254,473)

- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ 1,000,000 1,000,000

- Số cuối kỳ (19,719,254,473) (19,718,254,473)

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	31/03/2023	Khả năng trả nợ	01/01/2023
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
1 Vay và nợ ngắn hạn	15,944,093,346	15,944,093,346	22,894,118,725
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	15,944,093,346	15,944,093,346	22,894,118,725
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
2 Phải trả người bán	603,702,649,007	603,702,649,007	514,007,910,461
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	603,702,649,007	603,702,649,007	514,007,910,461
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
3 Người mua trả tiền trước	13,286,809,251	13,286,809,251	17,106,518,468
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	13,286,809,251	13,286,809,251	17,106,518,468
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66,189,074,721	66,189,074,721	29,997,134,857
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	66,189,074,721	66,189,074,721	29,997,134,857
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
5 Phải trả người lao động	19,501,665,150	19,501,665,150	14,167,663,910
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	19,501,665,150	19,501,665,150	14,167,663,910
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
6 Chi phí phải trả	14,965,000,000	14,965,000,000	4,999,000,000
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	14,965,000,000	14,965,000,000	4,999,000,000
7 Phải trả nội bộ	-	-	-
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	-	-	-
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	36,614,540,257	36,614,540,257	39,426,586,789
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	36,614,540,257	36,614,540,257	39,426,586,789
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN			
1 Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
2 Phải trả dài hạn khác	8,515,750,000	8,515,750,000	9,993,250,000
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	8,515,750,000	8,515,750,000	9,993,250,000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
3 Vay và nợ dài hạn	1,703,033,525	1,703,033,525	1,703,033,525
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	582,272,724	582,272,724	582,272,724
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	582,272,724	582,272,724	582,272,724
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	538,488,077	538,488,077	538,488,077
TỔNG CỘNG	780,422,615,257	780,422,615,257	654,295,216,735

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
 Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)
 VAV, NỢ NGÂN HÀNG VÀ DÀI HẠN

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên nhân thuộc về vị trí khoản vay	Ti lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Chênh lệch tỷ giá cuối	Điều chỉnh tăng (giảm) do hợp nhất		Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải trả cuối kỳ
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND		-	2.748.232,000	54.223.968,800	39.198.420,800	-	-	-	14.289.908,803	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2,0%-3,0%	875,934	20.186,334,000	49.111,477,474	2.734,210	-	-	-	622,994	248,120,163	248,120,163	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngân hàng VN	vnd		-	582.272,724	-	-	-	-	-	-	66,705,130	66,705,130	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương VN	VND		875,934,000	23.516,058,724	103,335,446,274	104,103,754,454	-	-	-	622,994,113	314,825,293	314,825,293	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương VN	VND		-	1.703.033.525	-	-	-	-	-	1.703.033.525	-	-	-
Cộng Vay dài hạn				1.703.033.525				0		1.703.033.525			

TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,817,913,051,278)	-	674,389,206,063	
Tăng trong kỳ							14,871,807,914		14,871,807,914	
Ngân sách cấp										
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm										
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn										
Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái										
Điều chỉnh hối tố										
Phân loại lại giữa các nguồn vốn										
Lợi nhuận sau thuế							14,871,807,914		14,871,807,914	
Trích từ lợi nhuận										
Điều chỉnh và khác										
Giảm trong kỳ										
Bán giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn										
Kết chuyển công trình hoàn thành										
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ										
Chi tiêu theo quy định										
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận										
Trích các quỹ trong biểu vốn										
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ										
Trích các quỹ ngoài biểu vốn										
Điều chỉnh và khác										
Số dư cuối kỳ này	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,803,167,057,525)	-	689,135,199,816	

Quý I/2023 Tổng công ty có lãi là 14,87 tỷ đồng, trong đó có khoản thu nhập khác là 9,43 tỷ đồng, đây là khoản doanh thu cho thuê kho của XNXXD Hòa Hiệp từ các năm trước chưa thực hiện được do việc đàm và sắp cầu cảng XNXXD Hòa Hiệp của Công ty TNHH Thủy Bò Hải Hà.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)		
- Xây dựng cơ bản dở dang	59,250,056,616	59,229,115,074
- Khác	-	-
Cộng	59,250,056,616	59,229,115,074
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	59,250,056,616	59,229,115,074
Khác	-	-
Cộng	59,250,056,616	59,229,115,074
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
- Khác	-	-
Cộng	59,250,056,616	59,229,115,074
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,993,510,000	1,993,510,000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,388,970,000	3,388,970,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,790,920,000	2,790,920,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,787,680,000	3,787,680,000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123,587,920,000	123,587,920,000
Tổng	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Dự án cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Long Phú	-	-
Tổng	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	1,734,541,179,237	1,306,127,950,199
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1,488,938	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		3,851,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1,877,272,727	21,963,465,452
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,880,909,091	17,440,100,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	376,329,545	9,158,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		20,881,363,636
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		5,235,545,454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1,858,181,818	30,129,090,909
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		1,805,454,545
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	40,359,927,274	21,438,900,001
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11,436,363,637	11,747,818,182
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2,105,274,537	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,674,645,431,670	1,162,477,212,020
Dịch vụ thương mại (Khác):	115,197,814,152	60,941,400,527
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,943,578,114	3,194,576,997
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	45,000	103,593,583
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	34,091	342,273
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	186,000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	711,818	2,179,629
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	421,931,982	133,230,964
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	567,371,265	271,793,799
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	7,071,670	10,587,977
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	366,379,845	220,151,697
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	656,910,611	370,755,416
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	33,641,310	68,477,726
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2,408,863	3,847,332
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân)	49,048,555	19,163,554
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		4,773
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	112,080	24,950
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		508,227
- Công ty CP Tm DL XD Dầu khí Hà Giang		-
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,925,182	1,666,636
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	240,000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Phú Yên)	53,280	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	110,146,164,486	56,540,494,994
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	13,569,296,359	133,184,093
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	13,569,296,359	133,184,093
Cộng	1,863,308,289,748	1,367,202,534,819
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):		
Cộng		
Giá vốn hàng bán		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	1,683,632,477,864	1,266,692,547,013
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1,386,969	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	358,750,194	9,299,736,942
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1,804,154,196	20,665,314,406
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	39,167,927,554	18,288,642,324
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1,811,365,401	29,865,720,075
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,794,224,770	17,233,892,828
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		20,636,773,924
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		3,735,870,558
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1,995,692,708	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		1,680,289,666
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11,455,362,738	11,787,348,769
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		4,903,048,800
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,625,243,613,334	1,128,595,908,721
Dịch vụ thương mại (Khác)	98,496,956,129	32,915,320,605
Hoạt động khác	290,627,248	110,247,644
Cộng	1,782,420,061,241	1,299,718,115,262
Chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	23,428,052,003	12,727,626,170
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	1,892,508,698	1,799,974,179
Chi phí vật liệu bán hàng	602,593,730	406,108,360
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	1,364,451,338	1,112,640,046
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	6,287,023,959	6,393,989,058
Chi phí vận chuyển	1,843,566,047	1,543,348,524
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	913,618,958	1,032,985,327
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	3,578,664,357	2,087,320,555
Chi phí quảng cáo		

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Chi phí bán hàng khác	14,264,344,502	13,225,054,149
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân)	3,574,460	29,589,166
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	56,045	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1,645,404,889	1,442,113,318
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	194,499,380	141,796,019
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	58,882,522	20,465,751
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư Dầu khí Phú Yên)	634,677,995	515,211,471
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	243,623,091	90,889,887
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		1,032,985,327
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	174,564,960	97,984,419
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	16,312,080	96,861,564
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		6,819
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí Phú Thọ)	20,182	18,818
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	6,201,682	2,172,955
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	73,263,272	40,696,773
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	11,213,263,944	9,714,261,862
Cộng	53,261,204,634	39,296,061,041
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	5,283,906,199	9,038,365,858
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	511,327,303	594,703,195
Chi phí vật liệu văn phòng	33,874,238	222,384,363
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2,674,117,160	947,491,001
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	402,499,608	348,718,156
Thuế và lệ phí	3,068,826,581	6,138,299,159
Dịch vụ mua ngoài	11,861,011,407	1,776,410,690
Các khoản dự phòng		
Chi phí quản lý khác	48,349,132	2,060,321,589
Cộng	23,883,911,628	21,126,694,011

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Doanh thu hoạt động tài chính	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	280,387,788	1,208,333,574
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	503,428,284	6,290
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,596,743,936	219,088,982
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1,596,743,936	219,088,982
Khác		
Cộng	2,380,560,008	1,427,428,846
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	314,825,293	204,670,727
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	692,876,019	2,542
Chi phí tài chính khác	1,268,763	965,471,644
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,268,763	965,471,644
Cộng	1,008,970,075	1,170,144,913
Thu nhập khác		
Tiền thu từ các doanh thu các năm trước- Công ty Hải Hà	9,430,417,488	4,955,640,722
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư		90,909,091
Thu nhập khác	332,102,584	
Cộng	9,762,520,072	5,046,549,813
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt		3,570,056
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,004,133,051
Chi phí khác	5,414,336	5,273,200
Cộng	5,414,336	2,012,976,307

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương